

CÔNG TY
CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ
3

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN SÔNG ĐÀ 3
DN: C=VN, S=Kon Tum, O=CÔNG
TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG
ĐÀ 3,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=M
ST:5900189364
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2026.08.27 08:55:26+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Trường	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Xuân Toán	Thành viên HĐQT
Ông Kim Thành Nam	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Văn Tăng	Thành viên HĐQT
Ông Trương Quốc Hưng	Thành viên HĐQT

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Việt Lương	Trưởng Ban
Ông Phạm Duy Huân	Thành viên
Ông Vũ Thanh Tùng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Phạm Xuân Toán	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phí Đình Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hình	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

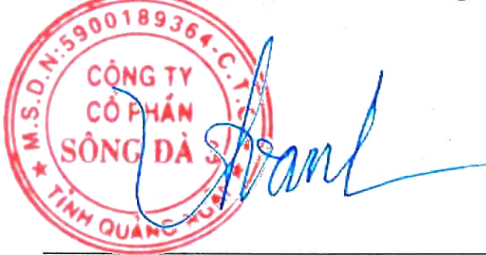
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Xuân Toán

Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Số: 990/2026/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 3
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 3

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 27 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 41 kèm theo, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 tại ngày 30/06/2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 33.2, phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 30/06/2026, Báo cáo tình hình tài chính phản ánh nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 165.454.439.505 đồng cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Trong năm 2026, Công ty vẫn đang hoạt động kinh doanh bình thường, có nguồn cổ tức của Công ty con với giá trị lớn và ổn định, Công ty cũng đang tiến hành cơ cấu khoản nợ vay ngân hàng. Vì vậy Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh trên không liên quan đến kết luận kiểm toán đã trình bày.



Nguyễn Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Tại ngày 30/06/2026*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		368.796.950.989	353.110.981.060
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	64.632.256.974	39.671.710.589
Tiền	111		64.632.256.974	39.671.710.589
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		147.730.363.271	164.209.774.044
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	86.657.600.050	98.667.957.071
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10	22.990.300.386	27.361.195.066
Phải thu ngắn hạn khác	135	11	89.232.810.193	82.438.727.387
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	12	(51.150.347.358)	(44.258.105.480)
Hàng tồn kho	140	14	154.489.263.940	148.651.605.945
Hàng tồn kho	141		154.489.263.940	148.651.605.945
Tài sản ngắn hạn khác	160		1.945.066.804	577.890.482
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5	158.882.496	324.587.196
Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.772.330.617	239.449.595
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	17	13.853.691	13.853.691
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		590.950.190.941	607.296.323.337
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.254.959.045	2.254.959.045
Phải thu dài hạn khác	215	11	2.254.959.045	2.254.959.045
Tài sản cố định	220		536.454.693.220	550.481.383.813
Tài sản cố định hữu hình	221	13	536.454.693.220	550.481.383.813
- Nguyên giá	222		870.305.226.591	867.944.498.409
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(333.850.533.371)	(317.463.114.596)
Tài sản cố định vô hình	227	7	-	-
- Nguyên giá	228		526.750.000	526.750.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(526.750.000)	(526.750.000)
Tài sản dở dang dài hạn	250	6	20.453.062.454	12.952.812.194
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		20.453.062.454	12.952.812.194
Đầu tư tài chính dài hạn	260	8	4.765.248.000	4.831.616.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	263		4.900.000.000	4.900.000.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(1.134.752.000)	(1.068.384.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		1.000.000.000	1.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	270		27.022.228.222	36.775.552.285
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5	21.885.119.749	31.803.667.753
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		365.363.058	377.656.772
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		4.771.745.415	4.594.227.760
TỔNG TÀI SẢN	280		959.747.141.930	960.407.304.397

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		902.119.932.240	913.926.275.685
Nợ ngắn hạn	310		534.251.390.494	511.937.733.939
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	87.745.506.336	94.704.270.167
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	195.323.660	195.323.660
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		5.195.092.207	5.019.805.407
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	5.992.535.552	10.353.535.901
Phải trả người lao động	315		1.838.404.206	2.198.605.309
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	268.354.894.939	263.299.936.296
Phải trả ngắn hạn khác	320	20	9.132.179.705	14.361.003.310
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18	155.795.469.567	121.795.469.567
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.984.322	9.784.322
Nợ dài hạn	330		367.868.541.746	401.988.541.746
Phải trả dài hạn khác	338	20	-	120.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	18	367.868.541.746	401.868.541.746
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	21	57.627.209.690	46.481.028.712
Vốn góp của chủ sở hữu	411		159.993.560.000	159.993.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		159.993.560.000	159.993.560.000
Thặng dư vốn	412		100.029.499.600	100.029.499.600
Quỹ đầu tư phát triển	418		39.499.693.212	39.499.693.212
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(245.147.948.397)	(256.174.824.624)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(256.174.824.624)	(280.924.821.306)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		11.026.876.227	24.749.996.682
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.252.405.275	3.133.100.524
TỔNG NGUỒN VỐN	440		-959.747.141.930	-960.407.304.397

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Trung



Nguyễn Văn Hình



Phạm Xuân Toán

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	81.430.225.988	97.725.881.183
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.029.956.045	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		80.400.269.943	97.725.881.183
Giá vốn hàng bán	11	24	31.931.438.431	43.036.480.680
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		48.468.831.512	54.689.400.503
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	42.784.229	16.419.627
Chi phí tài chính	23	26	17.151.747.655	26.740.459.824
<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	<i>24</i>		<i>17.085.379.655</i>	<i>26.607.723.824</i>
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	16.531.935.289	11.255.290.712
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.827.932.797	16.710.069.594
Thu nhập khác	31		979.200	2.377.302
Chi phí khác	32		1.704.309.462	5.163.790.631
Lợi nhuận khác	40		(1.703.330.262)	(5.161.413.329)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.124.602.535	11.548.656.265
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.790.841.042	1.719.099.514
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		12.293.715	12.293.715
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.321.467.778	9.817.263.036
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		11.026.876.227	9.495.788.415
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		294.591.551	321.474.621
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	689	594
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	689	594

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Trung



Nguyễn Văn Hình



Phạm Xuân Toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		13.124.602.535	11.548.656.265
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16.387.418.775	25.465.220.879
Các khoản dự phòng	03		6.958.609.878	132.736.000
Chi phí đi vay	06		17.085.379.655	26.607.723.824
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		53.556.010.843	63.754.336.968
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.054.287.873	1.016.997.532
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.015.175.650)	(724.876.583)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(20.818.882.144)	(3.822.552.569)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		10.084.252.704	2.482.656.063
Chi phí đi vay đã trả	14		(5.620.432.626)	(8.843.252.845)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.410.736.173)	(2.288.201.648)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.800.000)	(438.521.636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.821.524.827	51.136.585.282
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.860.978.442)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.860.978.442)	-
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		-	207.351.057
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(26.500.000.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(265.399.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(26.558.048.143)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		24.960.546.385	24.578.537.139
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	39.671.710.589	26.493.898.846
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	64.632.256.974	51.072.435.985

Phê duyệt ngày 27 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu



Phạm Hồng Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hình

Tổng Giám đốc



Phạm Xuân Toán

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Sông Đà 3, (sau đây được gọi là “Công ty”) là doanh nghiệp cổ phần hóa từ Công ty Sông Đà 3 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 2372/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 590018964 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 5 năm 2005 và thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 07 năm 2025 do Phòng Đăng ký Kinh doanh của Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại số 94 Đường Võ Nguyên Giáp, Tổ 4, Xã Măng Đen, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 30/06/2026 là 159.993.560.000 đồng chia thành 15.999.356 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Sông Đà góp 81.596.715.600 đồng, chiếm tỷ lệ 51%, các cổ đông khác góp 78.396.844.400 đồng, chiếm tỷ lệ 49%.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCOM) từ ngày 25 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán SD3.

NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Đầu tư, xây dựng và khai thác các nhà máy phong điện vừa và nhỏ, thủy điện, điện mặt trời.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là hoạt động xây lắp.

CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của hoạt động xây lắp công trình của Công ty căn cứ theo thời gian thi công của từng dự án.

CẤU TRÚC CÔNG TY***Danh sách các công ty con kiểm soát trực tiếp:***

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 – Đak Lô	Số 94 Võ Nguyên Giáp, Tổ 4, Xã Măng Đen, Tỉnh Quảng Ngãi	98,97%	98,97%	Sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm

Danh sách các công ty con kiểm soát gián tiếp:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Thủy điện Ngọc Tem	Số 94 Võ Nguyên Giáp, Tổ 4, Xã Măng Đen, Tỉnh Quảng Ngãi	98,97%	98,97%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Sông Đà 3.06	Số 105 Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Chi nhánh Sông Đà 3.07 (*)	Số 105 Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Chi nhánh Sông Đà 3.02 (*)	Số 105 Phạm Văn Đồng, Phường Thống Nhất, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Ban điều hành Thủy điện Pleikrong (*)	Xã Sa Bình, Tỉnh Quảng Ngãi
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 3 tại Hà Nội (*)	Số 18/165, đường Cầu Giấy, Phường Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

(*) Các chi nhánh này đã ngừng hoạt động từ các năm trước.

TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 2, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, Công ty đã cập nhật một số chính sách kế toán liên quan đến phân loại và ghi nhận các khoản đầu tư tài chính, ghi nhận doanh thu, chi phí, xử lý chênh lệch tỷ giá cũng như thuyết minh và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thay đổi về chính sách kế toán được thực hiện nhằm phản ánh phù hợp hơn bản chất của các giao dịch và sự kiện kinh tế, không làm thay đổi đáng kể tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Công ty đã trình bày, phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Do vậy, số liệu so sánh trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 89 người (tại ngày 31/12/2025 là 90 người).

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất; Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC; Các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính; Và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014; Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Phạm vi hợp nhất và quyền kiểm soát

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con).

Công ty được coi là có quyền kiểm soát đối với một doanh nghiệp khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của doanh nghiệp. Quyền kiểm soát thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên một nửa quyền biểu quyết của doanh nghiệp được đầu tư. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty cũng xem xét sự tồn tại và tính hữu hiệu của các quyền biểu quyết tiềm tàng hiện đang có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Kỳ lập báo cáo và chính sách kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Thời điểm bắt đầu và chấm dứt hợp nhất

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát đối với công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất kể từ ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát hoặc cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con đó.

Loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ, kể cả các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Công ty, được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con thì chênh lệch giữa số thu hoặc chi từ việc thoái vốn và giá trị còn lại của phần sở hữu liên quan trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán: tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan phát sinh trong quá trình thi công lắp đặt.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Tại ngày 30/06/2026, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản

Thời gian sử dụng (năm)

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
- Tài sản cố định khác	03 - 07

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính.

Phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 36 tháng.

NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả cổ tức, lợi nhuận và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí lãi vay phải trả.
- Phải trả cổ tức lợi nhuận: Phản ánh các khoản cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp trả cho chủ sở hữu của doanh nghiệp.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

Đối với các công ty xây dựng có trích trước chi phí thì việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn của các công trình tuân thủ các nguyên tắc:

Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong kỳ. Chi phí trích trước vào giá vốn là các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi giảm thặng dư vốn.

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu xây lắp.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

GHI NHẬN CHI PHÍ

Giá vốn được ghi nhận khi các chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu đã phát sinh và có thể xác định một cách đáng tin cậy, phù hợp với doanh thu tương ứng theo nguyên tắc phù hợp, không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Trường hợp cần thiết, các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến doanh thu trong năm được ước tính và ghi nhận trên cơ sở các giả định hợp lý và nhất quán. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí ngoài giá vốn bao gồm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và các chi phí hoạt động khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trên cơ sở phù hợp với doanh thu liên quan và không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Các khoản chi phí này được ghi nhận khi có đầy đủ bằng chứng về việc phát sinh nghĩa vụ và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Các khoản chi phí không mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí được phân loại và trình bày phù hợp với bản chất kinh tế của từng loại chi phí theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC*Thuế giá trị gia tăng (VAT)*

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	4.089.620.555	44.992.536
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	60.542.636.419	39.626.718.053
+ Tiền gửi Việt Nam Đồng	60.489.732.553	39.573.814.187
+ Tiền gửi Ngoại tệ	52.903.866	52.903.866
Cộng	64.632.256.974	39.671.710.589

5. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	158.882.496	324.587.196
- Chi phí bảo hiểm	10.305.162	219.319.277
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	148.577.334	105.267.919
b) Dài hạn	21.885.119.749	31.803.667.753
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	96.332.705	331.474.309
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	21.788.787.044	31.472.193.444
Cộng	22.044.002.245	32.128.254.949

6. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	20.453.062.454	12.952.812.194
- Dự án Nhà máy thủy điện Đak Lô - Hạng mục Hồ B	5.496.977.515	5.496.977.515
- Dự án Nhà máy thủy điện Ngọc Tem	14.956.084.939	7.455.834.679
Cộng	20.453.062.454	12.952.812.194

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	526.750.000	526.750.000
Số cuối kỳ	526.750.000	526.750.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	(526.750.000)	(526.750.000)
Số cuối kỳ	(526.750.000)	(526.750.000)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	-	-
Số cuối kỳ	-	-

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là: 526.750.000 đồng (tại ngày 01/01/2026 là: 526.750.000 đồng).

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

8.1. ĐẦU TƯ VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị dự phòng VND
- Đầu tư vào đơn vị khác	4.900.000.000	3.765.248.000	(1.134.752.000)	4.900.000.000
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 6	950.000.000	315.248.000	(634.752.000)	950.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Văn Phong (*)	3.450.000.000	3.450.000.000	-	3.450.000.000
+ Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Sor 3	500.000.000	-	(500.000.000)	500.000.000
Cộng	4.900.000.000	3.765.248.000	(1.134.752.000)	4.900.000.000
				(1.068.384.000)

(*) Theo thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần số 28/2024/TTCNCP ngày 15 tháng 03 năm 2024 về việc chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Văn Phong, Công ty đã thỏa thuận chuyển giao cho ông Nguyễn Bảo Đông số cổ phần Công ty đang nắm giữ bằng giá gốc của khoản đầu tư. Do đó, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này.

8.2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn	-	-	-	-
b) Dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
+ Trái phiếu tại Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum (*)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
				-

(*) Đây là giá trị của 1000 trái phiếu, thời hạn 07 năm, lãi suất thả nổi theo quy định.

9. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn	86.657.600.050	(24.123.067.286)	98.667.957.071	(21.058.337.466)
<i>Phải thu khách hàng bên liên quan</i>	17.838.086.262	(1.601.044.445)	17.838.086.262	(1.601.044.445)
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	9.076.827.955	-	9.076.827.955	-
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	59.052.860	-	59.052.860	-
- Ban Quyết toán các dự án Thủy điện (*)	3.069.769.980	-	3.069.769.980	-
- Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekaman 1	766.317.750	-	766.317.750	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.314.302.285	-	1.314.302.285	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (Tp. Hà Nội)	807.428.165	-	807.428.165	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09	487.849.823	-	487.849.823	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.599.044.445	(1.599.044.445)	1.599.044.445	(1.599.044.445)
- Chi nhánh Sông Đà 6.03 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	-	-	-	-
- Chi nhánh Sông Đà 9.01 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	152.310.091	-	152.310.091	-
- Chi nhánh Sông Đà 9.03 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	496.196.964	-	496.196.964	-
- Chi nhánh Sông Đà 9.08 - Công ty Cổ phần Sông Đà 9	8.985.944	(2.000.000)	8.985.944	(2.000.000)
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	17.388.362.970	(6.147.941.434)	20.549.812.960	(6.147.941.434)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	24.966.647.891	(8.712.256.857)	24.966.647.891	(8.712.256.857)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà Hòa Bình	15.323.649.099	(7.661.824.550)	15.323.649.099	(4.597.094.730)
- Tổng Công ty điện lực Miền Trung	11.140.853.828	-	19.989.760.859	-
- Các khách hàng khác	17.388.362.970	(6.147.941.434)	20.549.812.960	(6.147.941.434)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	86.657.600.050	(24.123.067.286)	98.667.957.071	(21.058.337.466)

(*) Quyền đòi nợ các khoản phải thu này đã được thế chấp cho khoản vay trung dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai (Xem thuyết minh số 18).

10. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi số VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn	22.990.300.386	(7.243.559.868)	27.361.195.066	(7.243.559.868)
Trả trước cho các bên liên quan	4.306.000.000	-	5.740.063.900	-
- Ban Quyết toán các dự án Thủy điện	4.306.000.000	-	4.306.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	-	-	1.434.063.900	-
Trả trước cho người bán khác	18.684.300.386	(7.243.559.868)	21.621.131.166	(7.243.559.868)
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Thịnh Toàn Thắng	5.961.011.864	-	5.961.011.864	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Phước Hòa	3.903.317.507	(3.903.317.507)	3.903.317.507	(3.903.317.507)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại & Xây dựng Trung Thành	1.188.810.909	(1.188.810.909)	1.188.810.909	(1.188.810.909)
- Doanh nghiệp Tư nhân Trường An	1.174.875.502	(1.174.875.502)	1.174.875.502	(1.174.875.502)
- Các nhà cung cấp khác	6.456.284.604	(976.555.950)	9.393.115.384	(976.555.950)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	22.990.300.386	(7.243.559.868)	27.361.195.066	(7.243.559.868)

11. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn	89.232.810.193	(19.783.720.204)	82.438.727.387	(15.956.208.146)
<i>Phải thu các đối tượng khác</i>	89.232.810.193	(19.783.720.204)	82.438.727.387	(15.956.208.146)
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	159.423.172	-	159.423.172	-
- Tạm ứng	52.524.496.717	(5.211.379.375)	48.593.105.932	(1.585.777.523)
- Ký cược, ký quỹ	4.703.400.000	-	2.815.720.000	-
- Chi nhánh Sông Đà 505	1.104.358.182	-	1.104.358.182	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thương mại (1)	10.050.000.000	(10.050.000.000)	10.050.000.000	(10.050.000.000)
- Phải thu khác	20.691.132.122	(4.522.340.829)	19.716.120.101	(4.320.430.623)
+ <i>Phải thu về thi công dự án</i>	9.068.264.694	(3.932.708.623)	9.068.264.694	(3.932.708.623)
+ <i>Phải thu về nhân công</i>	1.074.265.530	-	1.012.100.685	-
+ <i>Phải thu khác</i>	10.548.601.898	(589.632.206)	9.635.754.722	(387.722.000)
b) Dài hạn	2.254.959.045	-	2.254.959.045	-
- Ký cược, ký quỹ	2.254.959.045	-	2.254.959.045	-
- Các khoản phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	91.487.769.238	(19.783.720.204)	84.693.686.432	(15.956.208.146)

(1) Đây là khoản tiền đầu tư cho dự án của Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương Mại tại Hà Nội. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa thực hiện, Công ty vẫn đang trong quá trình thu hồi số tiền này.

12. NỢ XẤU

	Giá trị gốc nợ		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị gốc nợ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá trị dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng	48.825.221.062	24.702.153.776	(24.123.067.286)	48.825.221.062	27.766.883.596	(21.058.337.466)
- Công ty Cổ Phần Sông Đà 6	1.599.044.445	-	(1.599.044.445)	1.599.044.445	-	(1.599.044.445)
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Sông Đà	24.966.647.891	16.254.391.034	(8.712.256.857)	24.966.647.891	16.254.391.034	(8.712.256.857)
- Các khách hàng khác	22.259.528.726	8.447.762.742	(13.811.765.984)	22.259.528.726	11.512.492.562	(10.747.036.164)
b) Trả trước cho người bán	7.243.559.868	-	(7.243.559.868)	7.243.559.868	-	(7.243.559.868)
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Phước Hòa	3.903.317.507	-	(3.903.317.507)	3.903.317.507	-	(3.903.317.507)
- Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại & Xây dựng Trung Thành	1.188.810.909	-	(1.188.810.909)	1.188.810.909	-	(1.188.810.909)
- Doanh nghiệp Tư nhân Trường An	1.174.875.502	-	(1.174.875.502)	1.174.875.502	-	(1.174.875.502)
- Các nhà cung cấp khác	976.555.950	-	(976.555.950)	976.555.950	-	(976.555.950)
c) Phải thu khác	26.382.360.421	6.598.640.217	(19.783.720.204)	18.221.758.569	2.265.550.423	(15.956.208.146)
- Ban Điều hành Dự án Thủy điện Pleikrong	1.229.784.245	-	(1.229.784.245)	1.229.784.245	-	(1.229.784.245)
- Các đối tượng khác	25.152.576.176	6.598.640.217	(18.553.935.959)	16.991.974.324	2.265.550.423	(14.726.423.901)
Cộng	82.451.141.351	31.300.793.993	(51.150.347.358)	74.290.539.499	30.032.434.019	(44.258.105.480)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ HH khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	638.375.735.392	214.359.189.186	14.233.392.013	936.181.818	40.000.000	867.944.498.409
- Mua trong kỳ	-	-	2.360.728.182	-	-	2.360.728.182
- Phân loại lại	-	1.086.326.662	(800.826.662)	(285.500.000)	-	-
Số cuối kỳ	638.375.735.392	215.445.515.848	15.793.293.533	650.681.818	40.000.000	870.305.226.591
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	(202.463.039.170)	(99.839.867.677)	(14.233.392.013)	(886.815.736)	(40.000.000)	(317.463.114.596)
- Khấu hao trong kỳ	(11.231.180.753)	(5.067.000.048)	(73.078.702)	(16.159.272)	-	(16.387.418.775)
- Phân loại lại	-	(1.086.326.662)	800.826.662	285.500.000	-	-
Số cuối kỳ	(213.694.219.923)	(105.993.194.387)	(13.505.644.053)	(617.475.008)	(40.000.000)	(333.850.533.371)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	435.912.696.222	114.519.321.509	-	49.366.082	-	550.481.383.813
Số cuối kỳ	424.681.515.469	109.452.321.461	2.287.649.480	33.206.810	-	536.454.693.220

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 466.061.353.679 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 549.546.298.679 đồng).
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 29.431.544.309 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 54.167.051.716 đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

* Chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu và đang được sử dụng trong kỳ:

STT Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
1 Nhà máy thủy điện Đak Lô	2016	839.368.367.958	304.779.160.848	534.589.207.110
2 Các tài sản khác		30.936.858.633	29.071.372.523	1.865.486.110
Tổng cộng		870.305.226.591	333.850.533.371	536.454.693.220

14. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.661.525.433	-	2.812.506.223	-
- Công cụ, dụng cụ	222.590.636	-	222.880.636	-
- Hàng hóa	88.550.000	-	7.000.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	151.516.597.871	-	145.609.219.086	-
Cộng	154.489.263.940	-	148.651.605.945	-

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	87.745.506.336	94.704.270.167
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>5.104.582.577</i>	<i>5.604.582.577</i>
- Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Sông Đà Ucrin	92.020.451	392.020.451
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 2 - Xi nghiệp Sông Đà 2.08	1.643.508.479	1.643.508.479
- Chi nhánh Sông Đà 6.05 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	1.181.365.401	1.181.365.401
- Chi nhánh 555 - Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05	955.023.784	955.023.784
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà - Trung tâm Thí nghiệm Xây dựng Sông Đà	451.556.993	451.556.993
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	214.135.945	414.135.945
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05	291.977.291	291.977.291
- Chi nhánh 515 - Công ty Cổ phần Sông Đà 5.05	242.096.036	242.096.036
- Chi nhánh Sông Đà 6.02 - Công ty Cổ phần Sông Đà 6	32.898.197	32.898.197
<i>Phải trả các đơn vị khác</i>	<i>82.640.923.759</i>	<i>89.099.687.590</i>
- Công ty Cổ phần Xây lắp điện Đức Bảo Kon Tum	-	6.074.055.215
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt Ý tại Đà Nẵng	16.541.232.727	16.541.232.727
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	11.775.996.860	11.775.996.860
- Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2	7.402.651.653	-
- Phải trả các nhà cung cấp khác	46.921.042.519	54.708.402.788
b) Dài hạn	-	-
Cộng	87.745.506.336	94.704.270.167

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	195.323.660	195.323.660
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>	<i>85.000.000</i>	<i>85.000.000</i>
- Xi nghiệp Sông Đà 2.08 - Công ty Cổ phần Sông Đà 2	85.000.000	85.000.000
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>110.323.660</i>	<i>110.323.660</i>
- Các khách hàng khác	110.323.660	110.323.660
b) Dài hạn	-	-
Cộng	195.323.660	195.323.660

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.529.053.557	7.866.144.682	8.595.930.962	799.267.277
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.208.765.552	1.790.841.043	4.410.736.173	1.588.870.422
- Thuế thu nhập cá nhân	2.460.312.169	116.648.927	749.975.674	1.826.985.422
- Thuế tài nguyên	1.794.538.889	7.118.575.259	8.301.991.143	611.123.005
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	603.208.776	306.162.960	297.045.816
- Thuế bảo vệ môi trường		7.206.260	7.206.260	-
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	197.165.554	1.411.086.860	902.708.984	705.543.430
- Phí, lệ phí và các khoản khác	163.700.180	58.740.000	58.740.000	163.700.180
Cộng	10.353.535.901	18.972.451.807	23.333.452.156	5.992.535.552

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Các loại thuế khác	13.853.691	-	-	13.853.691
Cộng	13.853.691	-	-	13.853.691

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	
a) Vay ngắn hạn	155.795.469.567		34.000.000.000	-	121.795.469.567	
Vay dài hạn đến hạn trả	155.795.469.567		34.000.000.000	-	121.795.469.567	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (1)	49.400.000.000		-	-	49.400.000.000	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Kon Tum (2)	106.395.469.567		34.000.000.000	-	72.395.469.567	
b) Vay dài hạn	367.868.541.746		-	34.000.000.000	401.868.541.746	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (1)	222.057.603.550		-	-	222.057.603.550	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Kon Tum (2)	145.810.938.196		-	34.000.000.000	179.810.938.196	
Cộng	523.664.011.313		34.000.000.000	34.000.000.000	523.664.011.313	

(1) Khoản vay ngắn hạn của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/369556/HĐTDHM ngày 11 tháng 7 năm 2017, hạn mức vay 600.000.000.000 đồng, thời hạn vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, lãi suất được xác định trên từng hợp đồng cụ thể. Bên pháp đảm bảo khoản vay là thế chấp, cầm cố tài sản, bảo lãnh của bên thứ ba, toàn bộ số dư tiền bằng VND hoặc ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Đến nay hợp đồng này vẫn chưa có phụ lục gia hạn.

Theo biên bản làm việc “Xử lý các khoản nợ của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 tại BIDV” tháng 06 năm 2026 giữa ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển BIDV – Chi nhánh Gia Lai và Công ty Cổ phần Sông Đà 3. 2 bên đã thống nhất về việc cơ cấu lại khoản nợ, giãn kế hoạch trả nợ gốc đến hết năm 2030 và quy định chi tiết số nợ Công ty Cổ phần Sông Đà 3 phải trả từng năm. Số nợ vay đến hạn trả theo kế hoạch trả nợ trong năm 2026 là 2.000.000.000 đồng. Sau khi Công ty Cổ phần Sông Đà 3 thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung tại biên bản làm việc, BIDV Gia Lai sẽ trình cấp thẩm quyền xem xét, điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đối các khoản vay còn dư nợ gốc về mức 0% hoặc mức lãi suất khác thấp hơn theo quy định của BIDV.

Ngoài ra cũng theo các điều khoản tại biên bản làm việc này, khi Công ty Cổ phần Sông Đà 3 thực hiện xong việc cơ cấu nợ tại thời điểm quý 2 năm 2027, BIDV sẽ xem xét việc giảm, miễn lãi và phí cho Công ty Cổ phần Sông Đà 3.

(2) Khoản vay dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Kon Tum theo Hợp đồng Tín dụng số 5100-LAV-20100671 ngày 04/11/2010 và các phụ lục sửa đổi bổ sung, với các điều khoản như sau:

- Số tiền: 474.621.184.139 đồng;
- Thời hạn: đến ngày 25/12/2027;
- Lãi suất: lãi suất thả nổi;
- Mục đích: Thanh toán chi phí thực hiện các hạng mục “cụm công trình hồ B và các hạng mục phục vụ thi công thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình thủy điện Đăk Lô do Công ty Cổ phần Sông Đà 3 làm chủ đầu tư;
- Lãi suất: là lãi suất có điều chỉnh và được tính bằng lãi suất trần huy động VND có kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ có tính dự trữ bắt buộc và dự trữ thanh toán do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Kon Tum thông báo + chi phí biên tối thiểu 2,5%/năm;
- Biện pháp đảm bảo: Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ giá trị công trình thủy điện Đăk – Lô.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	268.354.894.939	263.299.936.296
- Chi phí lãi vay phải trả	268.354.894.939	262.794.150.787
- Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	505.785.509
b) Dài hạn	-	-
Cộng	268.354.894.939	263.299.936.296

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	9.132.179.705	14.361.003.310
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	<i>9.132.179.705</i>	<i>14.361.003.310</i>
- Kinh phí công đoàn	130.023.704	100.365.994
- Phải trả lương CBCNV	4.155.201.994	5.146.803.743
- Phải trả vật tư công trình	1.538.115.116	5.408.816.657
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.308.838.891	3.705.016.916
b) Dài hạn	-	120.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	120.000.000
Cộng	9.132.179.705	14.481.003.310

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	159.993.560.000	100.029.499.600	32.769.684.418	(271.860.611.084)	2.858.826.312	23.790.959.246
- Lãi trong năm trước	-	-	-	24.749.996.682	698.213.643	25.448.210.325
- Tăng/(Giảm) do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	6.730.008.794	(9.064.210.222)	(423.939.431)	(2.758.140.859)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	6.730.008.794	(6.730.008.794)	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.334.201.428)	(12.689.631)	(2.346.891.059)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(411.249.800)	(411.249.800)
Số dư cuối năm trước	159.993.560.000	100.029.499.600	39.499.693.212	(256.174.824.624)	3.133.100.524	46.481.028.712
Số dư đầu năm nay	159.993.560.000	100.029.499.600	39.499.693.212,00	(256.174.824.624)	3.133.100.524	46.481.028.712
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	11.026.876.227	294.591.551	11.321.467.778
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(175.286.800)	(175.286.800)
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(175.286.800)	(175.286.800)
Số dư cuối kỳ	159.993.560.000	100.029.499.600	39.499.693.212	(245.147.948.397)	3.252.405.275	57.627.209.690

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**21.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	81.596.715.600	81.596.715.600
- Vốn góp của các cổ đông khác	78.396.844.400	78.396.844.400
Cộng	159.993.560.000	159.993.560.000

21.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	159.993.560.000	159.993.560.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	159.993.560.000	159.993.560.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

21.4 CỔ PHIẾU

	Số cuối kỳ CP	Số đầu năm CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.999.356	15.999.356
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.999.356	15.999.356
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.999.356</i>	<i>15.999.356</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.999.356	15.999.356
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.999.356</i>	<i>15.999.356</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

21.5 CÁC QUỸ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thặng dư vốn	100.029.499.600	100.029.499.600
Quỹ đầu tư phát triển	39.499.693.212	39.499.693.212

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	389,47	389,47

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	270.533.986	300.822.008
- Doanh thu bán điện thương phẩm	79.967.974.368	97.022.614.856
- Doanh thu khác	1.191.717.634	402.444.319
Cộng	81.430.225.988	97.725.881.183

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	123.052.318	-
- Giá vốn bán điện	31.808.386.113	42.711.591.247
- Giá vốn khác	-	324.889.433
Cộng	31.931.438.431	43.036.480.680

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.784.229	16.419.627
Cộng	42.784.229	16.419.627

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay	17.085.379.655	26.607.723.824
- Dự phòng tổn thất đầu tư	66.368.000	132.736.000
Cộng	17.151.747.655	26.740.459.824

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nhân viên quản lý	4.398.067.218	4.747.714.205
- Chi phí vật liệu quản lý	330.489.746	509.006.926
- Chi phí đồ dùng văn phòng	236.421.327	179.378.581
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	325.864.722	92.222.958
- Thuế, phí và lệ phí	783.660.698	691.859.075
- Chi phí dự phòng	6.892.241.878	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.030.985.912	1.028.290.601
- Chi phí bằng tiền khác	2.534.203.788	4.006.818.366
Cộng	16.531.935.289	11.255.290.712

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu	605.779.721	1.608.113.242
- Chi phí nhân công	7.793.914.355	13.205.450.898
- Khấu hao tài sản cố định	16.310.640.071	25.526.689.456
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.228.247.466	20.626.883.809
- Chi phí bằng tiền khác	4.531.594.202	6.553.520.689
Cộng	57.470.175.815	67.520.658.094

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Công ty Cổ phần Sông Đà 3	-	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	1.789.471.150	1.719.099.514
- Công ty TNHH Thủy điện Ngọc Tem	1.369.892	-
Cộng	1.790.841.042	1.719.099.514

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ (VND)	11.026.876.227	9.495.788.415
- Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	11.026.876.227	9.495.788.415
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong kỳ (CP)	15.999.365	15.999.365
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	689	594

31. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lĩnh vực xây lắp: Hoạt động xây lắp các công trình;
- Lĩnh vực bán thành phẩm: Sản xuất điện thương phẩm;

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Các hoạt động kinh doanh ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam của Công ty chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và các giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài
2. Khấu hao và chi phí phân bổ
3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh
4. Tài sản bộ phận

TỔNG TÀI SẢN

5. Nợ phải trả bộ phận

TỔNG NỢ PHẢI TRẢ

Xây lắp và hoạt động khác (VND)	Sản xuất điện thương phẩm VND	Loại trừ VND	Cộng VND
3.531.718.885	79.967.974.368	(3.099.423.310)	80.400.269.943
202.708.988	26.623.183.211	-	26.825.892.199
(429.456.320)	32.050.633.740	(16.793.244.623)	14.827.932.797
691.046.526.436	697.157.501.049	(428.456.885.555)	959.747.141.930
			959.747.141.930
644.334.866.110	379.269.056.567	(121.483.990.437)	902.119.932.240
			902.119.932.240

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài
2. Khấu hao và chi phí phân bổ
3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh
4. Tài sản bộ phận

TỔNG TÀI SẢN

5. Nợ phải trả bộ phận

TỔNG NỢ PHẢI TRẢ

Xây lắp và hoạt động khác (VND)	Sản xuất điện thương phẩm VND	Loại trừ VND	Cộng VND
8.910.165.026	97.022.614.856	(8.206.898.699)	97.725.881.183
3.678.186.000	32.217.284.430		35.895.470.430
(9.306.032.661)	34.381.990.278	(8.365.888.023)	16.710.069.594
716.773.356.609	685.401.037.135	(408.425.203.430)	993.749.190.314
			993.749.190.314
694.891.806.703	383.133.509.535	(146.353.958.590)	931.671.357.648
			931.671.357.648

33. THÔNG TIN KHÁC**33.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty có giao dịch với các bên liên quan bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
- Các công ty khác thuộc Tổng Công ty Sông Đà	Cùng được Tổng Công ty Sông Đà kiểm soát
- Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này	Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu tiền thanh toán khối lượng thi công		
- Công ty TNHH điện Xekaman 1	3.000.000.000	3.000.000.000
Mua dịch vụ		
- Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	-	55.602.727
Thanh toán công nợ		
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà Ucrin	300.000.000	-

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
HĐQT và Ban Giám đốc		825.938.364	1.351.801.909
- Ông Nguyễn Tiến Trường	Chủ tịch	265.369.817	293.200.000
- Ông Phạm Xuân Toán	Thành viên HĐQT kiêm	189.703.545	300.601.909
- Ông Kim Thành Nam	Thành viên HĐQT	-	96.000.000
- Ông Phạm Văn Tăng	Thành viên HĐQT	-	96.000.000
- Ông Trương Quốc Hưng	Thành viên HĐQT	-	76.000.000
- Ông Bùi Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	184.831.819	235.000.000
- Ông Phí Đình Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	186.033.183	255.000.000
Ban Kiểm soát		290.431.411	542.000.000
- Ông Nguyễn Việt Lương	Trưởng Ban	-	96.000.000
- Ông Phạm Duy Huân	Thành viên	153.994.410	223.000.000
- Ông Vũ Thanh Tùng	Thành viên	136.437.001	223.000.000
Kế toán trưởng		153.279.045	222.130.682
- Ông Nguyễn Văn Hình	Kế toán trưởng	153.279.045	222.130.682
Cộng		1.269.648.821	2.115.932.591

33.2 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tại ngày 30/06/2026, Bảng cân đối kế toán phản ánh nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 165.454.439.505 đồng cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Trong năm 2026, Công ty vẫn đang hoạt động kinh doanh bình thường, có nguồn cổ tức của Công ty con với giá trị lớn và ổn định, Công ty cũng đang tiến hành cơ cấu khoản nợ vay ngân hàng. Do đó Công ty tin rằng cơ sở hoạt động liên tục là thích hợp trong việc lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

33.3 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

33.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 đã được soát xét.

Như đã trình bày tại thuyết minh số 2, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025, Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Bảng so sánh số liệu so sánh đã trình bày trong năm trước, kỳ trước, trước và sau khi trình bày lại như sau:

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ trước Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 43/2026/TT-BTC

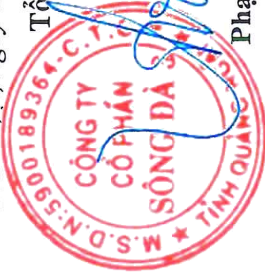
Tên khoản mục	Mã số	Số tiền	Tên khoản mục	Mã số	Số tiền	Thay đổi
a/ Bảng Cân đối kế toán						
a/ Báo cáo tình hình tài chính						
Phải trả cổ tức, lợi nhuận			Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.019.805.407	(5.019.805.407)
Phải trả ngắn hạn khác	319	19.380.808.717	Phải trả ngắn hạn khác	320	14.361.003.310	5.019.805.407
c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ						
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05	(16.419.627)	Lãi, lỗ hoạt động đầu tư, tài chính	05	-	(16.419.627)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.419.627	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	16.419.627

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Trung

Nguyễn Văn Hình

Phạm Xuân Toán

